

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 150/2024/HS-ST

Ngày 30-9-2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sang.

Thẩm phán: Ông Hoàng Huy Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Xuyên;

2. Bà Trần Thị Đẹp;

3. Ông Hồ Hữu Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 9 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 136/2024/TLST-HS ngày 07 tháng 8 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 175/2024/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 9 năm 2024 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Thị Y (Tên gọi khác: Nguyễn Hoàng L) sinh năm 1989 tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: thôn D, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đ (đã chết) và bà Phan Thị P; bị cáo có chồng là ông Phạm Ngọc Hoàng Phi Thanh Q và 02 người con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 14 tháng 02 năm 2023, có mặt.

2. Trần Thị Nguyệt H1 sinh năm 1996 tại tỉnh Hải Dương; nơi thường trú: Khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa (học vấn): 09/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; không rõ họ tên cha, có mẹ là bà Trần Thị X; bị cáo có chồng là ông Nguyễn Huy H2 (đã ly hôn) và 02 người con; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: Ngày 06/9/2024 bị Tòa án nhân dân huyện P1 xử phạt 01 năm tù về tội “Tiêu thụ tài

sản do người khác phạm tội mà có”; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11 tháng 12 năm 2023, có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Y:* Ông Từ Văn N - Luật sư Công ty L1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- *Bị hại:*

1. Ông Lê Văn C, sinh năm 1970; nơi cư trú: khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Huỳnh Ngọc K, sinh năm 1968; nơi cư trú: khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Đoàn Hồng N1, sinh năm 1993; nơi cư trú: ấp K, xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

4. Ông Nguyễn Ngọc P1, sinh năm 1985; nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

5. Bà Huỳnh Thị K1, sinh năm 1960; nơi cư trú: tổ C, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

6. Ông Nguyễn Thái H3, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ A, khu phố B, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương; vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị Xuân H4, sinh năm 1981; nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

8. Bà Trần Thị Thu H5, sinh năm 1971; nơi cư trú: tổ E, khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

9. Bà Quách Thị Cẩm H6, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ B, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

10. Bà Nguyễn Thị Thanh B, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ C, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

11. Bà Nguyễn Thị Bích T, sinh năm 1989; nơi cư trú: tổ D, khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

12. Ông Thân Văn Đoàn C1, sinh năm 1987; nơi cư trú: khu phố E, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

13. Ông Lê Thanh S, sinh năm 1984; nơi cư trú: tổ C, xã P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Ông Trần Hoàng Thanh T1, sinh năm 1981; nơi cư trú: tổ C, khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

2. Ông Huỳnh Văn Đ1, sinh năm 1953; nơi cư trú: tổ B, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Bà Trương Thị T2, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4. Bà Huỳnh Tuyết N2, sinh năm 1982; nơi cư trú: tổ B, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Y, sinh năm 1989 hay sử dụng tên thường gọi là “Nguyễn Hoàng L”. Vào năm 2022, Y cần tiền để trả nợ nên đã dùng thủ đoạn nhờ người quen, bạn bè ngoài xã hội đứng ra vay tiền hoặc đóng giả là người có tên trên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay tiền của các bị hại cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo của Nguyễn Thị Y đối với ông Lê Văn C:

Y biết bà Huỳnh Tuyết N2 (sinh năm 1982, nơi cư trú: khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) kinh doanh bất động sản nên giới thiệu với bà N2 là Y quen biết với nhiều cán bộ công chức ở các cơ quan nhà nước nên có thể giúp bà N2 thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai. Vào khoảng tháng 8/2022, bà N2 đưa cho Y một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số CY 133XXX có thông tin thửa đất số W, tờ bản đồ số Q tại thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương do ông Huỳnh Văn Đ1 (là cha ruột của bà N2, sinh năm 1953, nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng tên người sử dụng đất. Bà N2 nhờ Y liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, sang tên một phần diện tích đất thuộc thửa đất số W cho bà N2, đồng thời bà N2 đưa cho Y 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng để lo chi phí làm thủ tục theo yêu cầu của Y (việc giao nhận tiền không lập văn bản).

Sau khi nhận được GCNQSDĐ số CY 133XXX từ bà N2, Y không thực hiện theo thỏa thuận với bà N2 mà sử dụng GCNQSDĐ trên đến gặp bị hại Lê Văn C và nói với ông C là ông Đ1 cần thế chấp GCNQSDĐ để vay 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng, thời hạn vay từ ngày 19/9/2022 đến ngày 02/10/2022, do ông Đ1 có vấn đề về sức khỏe nên không tự đến gặp ông C được mà nhờ Y giúp. Nghe Y nói vậy thì ông C tin tưởng và đồng ý cho ông Đ1 vay tiền, khi đó, Y làm giấy vay tiền mặt đề ngày 19/9/2022 giữa "*bên cho vay*" là ông Lê Văn C và "*bên vay*" là ông Huỳnh Văn Đ1. Y nói với ông C là do ông Đ1 già yếu nên không đến nhà ông C để ký giấy vay tiền được, Y sẽ cầm giấy vay tiền về đưa cho ông Đ1 ký tên xác nhận. Sau đó, Y cầm giấy vay tiền về nhà mình tại khu phố H, thị trấn P, huyện P1 rồi tự Y ký chữ “Đ1”, ghi họ tên “Huỳnh Văn Đ1” và lăn hai ngón cái bàn tay phải và trái của Y vào phía dưới mục "*bên vay*" của tờ *giấy vay tiền mặt đề ngày 19/9/2022*, đồng thời, Y

tự ký tên “L”, ghi họ tên “Nguyễn Hoàng L” và lặn tay hai ngón trỏ bàn tay phải và trái của Y vào mục “*người làm chứng*” rồi Y cầm giấy vay tiền mặt trên đến nhà ông C để vợ chồng ông C tin tưởng và giao 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng cho Y, số tiền này Y dùng trả nợ và tiêu xài cá nhân hết.

Ngày 09/10/2022, đến hạn trả tiền nhưng không thấy ông Đ1 và Y trả tiền nên ông C điện thoại cho Y hỏi thì Y đã nhờ một người bạn của Y tên Đào Ngọc A3, sinh năm 1984, nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương đi cùng với Y đến nhà của ông C. Trước đó, Y có dặn bà A3 là khi đến nhà ông C cứ tự nhận mình tên là Trần Thúy P2, là con dâu của ông Huỳnh Văn Đ1 để cho ông C biết là có người nhà của ông Đ1 đến nói chuyện, mọi việc còn lại thì Y tự giải quyết với ông C. Nghe Y nói như vậy thì bà A3 đồng ý giúp Y. Khi đến nhà của ông C, Y giới thiệu với ông C là có bà Trần Thúy P2 – là con dâu ông Đ1, Y nói với ông C là bà P2 thay ông Đ1 xin gia hạn khoản vay 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng đến ngày 15/11/2022 thì ông C đồng ý. Tuy nhiên, khi đến hạn vẫn không thấy gia đình ông Đ1 đến trả nợ nên ông C tìm gặp gia đình ông Đ1 thì mới biết bà P2 không phải là con dâu của ông Đ1 và ông Đ1 cũng không phải là người ký tên vào giấy vay tiền.

Ngoài ra, vào các ngày 01/10/2022, 03/10/2022, 06/12/2022 Y (lấy tên là Nguyễn Hoàng L) đến gặp ông C để vay tiền 03 lần với số tiền lần lượt là 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng và 70.000.000 (bảy mươi triệu) đồng, tổng số tiền là 190.000.000 (một trăm chín mươi triệu) đồng.

Quá trình mở rộng điều tra, xác định: Y có mối quan hệ thân thiết với vợ chồng ông Lê Văn C, Y biết vợ chồng ông C vừa bán đất nên có một khoản tiền lớn muốn cho người khác vay lại để lấy lãi. Do Y đang nợ tiền của ông C nhưng không có tiền để thanh toán, đồng thời ông C cũng không đồng ý cho Y vay thêm tiền nên Y đã nhờ những người quen biết với Y đến gặp ông C để vay tiền, sau đó giao lại cho Y để Y chiếm đoạt số tiền này. Để những người khác tin tưởng và đồng ý giúp cho Y thì giữa Y và những người được Y nhờ có thỏa thuận là những người này sẽ đến gặp ông C vay tiền rồi giao lại số tiền đã vay cho Y để Y sử dụng vào mục đích cá nhân, Y sẽ là người chịu trách nhiệm đóng tiền lãi và thanh toán tiền mà những người này đã vay cho ông C cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Ngày 14/8/2022, Y nhờ bà Huỳnh Thị K1, sinh năm 1960, nơi cư trú: tổ C, khu phố H, thị trấn P, P1 đứng ra ký tên vay của ông C 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Lần thứ hai: Ngày 29/9/2022, Y nhờ bà Nguyễn Thị Xuân H4, sinh năm 1981, nơi cư trú: ấp Đ, xã T, huyện P1 đứng ra ký tên vay của ông C 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Lần thứ ba: Ngày 30/9/2022, Y nhờ bà Quách Thị Cẩm H6, sinh năm 1986, nơi cư trú: tổ B, khu phố H, thị trấn P, P1 đứng ra ký tên vay của ông C 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng.

Lần thứ tư: Ngày 04/10/2022, Y nhờ bà Đoàn Hồng N1 (tên gọi khác là Đào Ngọc N3, sinh năm 1993, nơi thường trú: 250 đường C, khóm B, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nơi tạm trú: tổ A, ấp K, xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng ra ký tên vay của ông C 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Cụ thể việc vay mượn tiền giữa bà N1 và ông C như sau:

Bà N1 làm nghề bán rau câu tại chợ P4 và có mối quan hệ quen biết với Y. Y thường mua giúp rau câu của bà N1 nên giữa hai người có mối quan hệ thân thiết với nhau. Do cần tiền để trả nợ nên Y đã gặp bà N1 và nhờ bà N1 đứng ra vay tiền của ông C giúp cho bị cáo Y rồi giao số tiền này cho Y thì bà N1 đồng ý. Y đã dẫn bà N1 đến gặp ông C, tại đây bị cáo Y để bà N1 ngồi chờ ở ngoài rồi vào nói với ông C là có bà “Đào Ngọc N3” muốn vay 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng thì ông C đồng ý. Sau đó, Y ghi giấy vay tiền giữa người tên “Đào Ngọc N3” và ông Lê Văn C rồi đi ra ngoài đưa cho bà N1 ký tên, lăn tay xác nhận. Bà N1 có hỏi lại Y tại sao trên giấy vay tiền ghi tên là “Đào Ngọc N3” thì Y nói bà N1 cứ ký tên đi, mọi việc để Y nói với ông C. Sau khi bà N1 ký tên thì Y mang giấy vay tiền vào đưa cho ông C. Ông C lấy 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền mặt giao cho bà N1, khi rời khỏi nhà ông C thì bà N1 đã giao lại hết số tiền này cho Y.

Ngày 04/10/2022, Y đến gặp bà N1 và nhờ bà N1 đứng ra vay của ông Lê Văn C giúp cho Y 200.000.000 đồng thì bà N1 đồng ý. Khi bà N1 và Y đến gặp ông C thì Y tiếp tục viết giấy vay tiền mặt đề ngày 04/10/2022 giữa ông Lê Văn C và người tên “Đào Ngọc N3, số CMND: 291295659, HKTT: tổ B, khu phố E, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương”, số tiền vay là 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Y nói bà N1 ký tên xác nhận ở mục “bên vay”, còn Y ký tên, lăn tay xác nhận làm chứng. Sau đó, ông C đã giao cho bà N1 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, khi đi ra khỏi nhà của ông C thì bà N1 đã giao hết số tiền này cho Y.

Lần thứ năm: Ngày 09/11/2022, Y nhờ bà Đào Ngọc A3 tự nhận tên là Trần Thúy P2 đứng ra ký tên vay của ông C 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Quá trình xác minh tại Công an xã V được biết bà Đào Ngọc A3 đã chết do bệnh lý vào tháng 3/2023. Hiện đã xóa thông tin cư trú tại xã V.

Lần thứ sáu: Ngày 08/11/2022, Y nhờ bà Trần Thị Thu H5 (sinh năm 1971, nơi cư trú: tổ E, khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng ra ký tên vay của ông C 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng;

Lần thứ bảy: Ngày 09/11/2022, Y nhờ bà Nguyễn Thị Thanh B (sinh năm 1978, nơi cư trú: tổ C, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng ra ký tên vay của ông C 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng;

Lần thứ tám: Ngày 14/11/2022, Y nhờ ông Lê Thanh S (sinh năm 1984, cư trú tại tổ C, xã P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng ra ký tên vay của ông C 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

Lần thứ chín: Ngày 19/11/2022, Y nhờ ông Nguyễn Thái H3 (sinh năm 1978, nơi cư trú: tổ A, khu phố B, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng ra ký tên vay mượn tiền của ông C 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

Lần thứ mười: Ngày 25/11/2022, Y nhờ ông Nguyễn Ngọc P1 (sinh năm 1985, nơi cư trú: tổ A, ấp T, xã P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) đứng ra ký tên vay của ông C 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Cụ thể quá trình vay mượn tiền của ông P1 như sau:

Vào tháng 11/2022, ông P1 cần tiền để mua sắt về làm cửa sắt giao cho khách hàng nên ông P1 có hỏi một người quen của ông P1 tên là “T4” để vay tiền, “T4” tiếp tục giới thiệu cho ông P1 biết Y. Y nói với ông P1, Y sẽ dẫn ông P1 đến gặp một người quen của Y để vay tiền, do người quen của Y không cho vay trong thời gian dài nên Y nói ông P1 cứ xác nhận vay trong vòng 03-05 ngày, tiếp đó Y sẽ dùng số tiền mà ông P1 vay được đưa ngược lại cho Y để Y làm thủ tục đáo hạn Ngân hàng, khi đã có tiền thì Y sẽ đưa tiền cho ông P1 vay. Do vậy, mặc dù ông P1 đến gặp người quen của Y để vay tiền nhưng thực tế là ông P1 vay tiền của Y. Về tiền lãi thì Y lấy 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng. Khi nghe Y nói như vậy thì ông P1 đồng ý. Sau đó, Y đưa ông P1 đến nhà của vợ chồng ông Lê Văn C. Ông P1 có nói với vợ chồng của ông C là ông P1 muốn vay 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng để mua sắt, Y có viết giấy vay tiền mặt đề ngày 25/11/2022 có nội dung ông P1 vay của ông Lê Văn C số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay từ ngày 25/11/2022 đến ngày 29/11/2022, sau đó ông P1 có ký tên, lăn tay xác nhận vào giấy vay tiền này. Vợ chồng ông C đưa cho ông P1 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, ông P1 nhận tiền rồi đi về. Ông P1 điều khiển xe đến tiệm sắt của ông Gia B1 ở xã V và tiệm S1 ở thị trấn P để mua sắt. Số tiền mua sắt là 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, và ông P1 đã lấy từ 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng mà ông P1 vừa mượn được của vợ chồng ông C để thanh toán. Lúc này, Y gọi điện thoại cho ông P1, Y nói ông P1 đưa lại tiền cho Y vì gia đình ông C không đồng ý cho ông P1 vay tiền nữa. Ông P1 nói với Y là ông P1 đã sử dụng hết 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng rồi, Y nói còn bao nhiêu thì đưa lại cho Y. Y hẹn gặp ông P1 ở trước cổng trường trung học phổ thông P5, tại đây ông P1 đã gặp Y và giao cho Y 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Y còn nói với ông P1 là để Y giải ngân được từ Ngân hàng sẽ cho ông P1 vay.

Một thời gian sau thì ông P1 được Công an huyện P1 mời đến làm việc thì ông P1 mới biết là 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng mà ông P1 đưa cho Y thì Y đã tiêu xài hết, Y không trả lại cho vợ chồng ông C. Ngoài ra, Y còn đến gặp ông C và nói là ông P1 cần vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng nên ông C đã tin

tưởng và giao cho Y số tiền này. Sau khi nhận được tiền Y không đưa cho ông P1 mà tiêu xài cá nhân hết. Như vậy, Y chiếm đoạt của ông P1 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và chiếm đoạt của ông C 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Lần thứ mười một: Ngày 08/12/2022, Trịnh Thị T5, chứng minh nhân dân số 210244318, nơi cư trú: tổ E, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương nhờ Y dẫn đến gặp ông C để vay 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng, Y ký tên xác nhận làm chứng. Tuy nhiên, qua xác minh tại Công an thị trấn P không có người nào tên Trịnh Thị T5 ngụ tại tổ E, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương qua tra cứu dữ liệu dân cư xác định chứng minh nhân dân số 21024xxxx không có thực.

Lần thứ mười hai: Vào tháng 8/2022, Y có quen biết với bà Trương Thị T2 (sinh năm 1984, nơi cư trú: ấp V, xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương). Bà T2 nhờ Y lập thủ tục thế chấp thửa đất số R, tờ bản đồ số U, tại xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương do bà T2 đứng tên GCNQSDĐ số ĐĐ 568XXX do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất huyện P1 cấp ngày 18/4/2022 để vay Ngân hàng nên Y đồng ý giúp bà T2. Bà T2 đã tin tưởng giao cho Y giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cùng sổ hộ khẩu của bà T2. Khi có được những tài liệu này thì Y không thực hiện việc liên hệ Ngân hàng để lập thủ tục thế chấp tài sản cho bà T2 mà tiếp tục thế chấp cho ông C để vay tiền. Cụ thể như sau:

Y đã nhờ Trần Thị Nguyệt H1, sinh năm 1996, nơi cư trú: tổ B, khu phố H, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương giúp Y đến gặp ông C để vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng giúp Y để Y kinh doanh thịt bò, Y nói với H1 khi gặp ông C thì Y sẽ giới thiệu H1 là người tên Trương Thị T2 để đứng ra thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay tiền, sau khi ông C giao tiền cho H1 thì H1 sẽ giao lại cho Y, Y sẽ là người chịu trách nhiệm thanh toán khoản nợ cho ông C. Ngoài ra, Y biết H1 còn thiếu tiền của người nữ tên thường gọi “cô T6” 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, nên Y hứa với H1 sau khi Y nhận được tiền từ ông C thì Y sẽ trả nợ thay cho H1. Khi nghe Y nói như vậy thì H1 đồng ý giúp Y.

Vào tháng 12/2022, Y dẫn H1 đến gặp ông C và giới thiệu tên là Trương Thị T2 (sinh năm 1984, nơi thường trú: ấp V, xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương). Y nói bà T2 cần vay số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng để xây nhà nên muốn thế chấp cho ông C thửa đất do bà T2 đứng tên. Sau đó, Y có cho ông C xem sổ hộ khẩu của bà T2 cùng với một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số ĐĐ 568XXX do bà Trương Thị T2 đứng tên người sử dụng đất. Ông C tin tưởng bà T2 có tài sản nên đồng ý cho bà T2 vay tiền, ông C nói Y viết giấy vay tiền để bà T2, Y cùng ký tên lẫn tay xác nhận. Sau đó ông C đưa cho H1 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng. Khi đi ra khỏi nhà ông C, H1 đã giao số tiền này lại cho Y. Y tiếp tục dùng số tiền này để trả nợ và tiêu xài cá nhân hết. Tiếp đó, Y nhiều lần một mình đến gặp ông C và nói

là bà T2 cần tiền nên nói Y đến gặp ông C để vay thêm thì ông C đồng ý, tổng số tiền mà Y nhiều lần nhận thêm từ ông C là 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

Đến ngày 12/12/2022, Y tiếp tục đến gặp ông C để vay thêm tiền. Tại nhà ông C, Y nói bà T2 cần vay thêm 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng nên ông C đồng ý đưa thêm cho Y 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Sau đó, Y viết lại nội dung “Giấy vay tiền mặt đề ngày 12/12/2022” thể hiện chốt tổng số tiền vay là 1.050.000.000 (một tỷ năm mươi triệu) đồng, và nói H1 (Hà đóng giả T2) và Y cùng ký tên, lăn tay xác nhận lại vào giấy.

Đến ngày 30/12/2022, do Y không có tiền để trả nợ cho ông C nên Y tiếp tục nhờ H1 đến gặp ông C để xin gia hạn thời gian trả nợ 03 lần nữa. Cụ thể là vào các ngày 03/01/2023, 04/01/2023, 11/01/2023 thì Y cùng H1 đến gặp ông C, đồng thời ghi thêm nội dung gia hạn thời gian trả nợ vào mặt sau của “Giấy vay tiền mặt đề ngày 12/12/2022”.

Như vậy, tổng số tiền mà Y đã nhận của ông C là 3.590.000.000 (ba tỷ năm trăm chín mươi triệu) đồng. Qua đó xác định:

- Tổng số tiền mà Y đã chiếm đoạt của ông C vào các ngày 19/9/2022, ngày 01/10/2022, ngày 03/10/2022, ngày 09/10/2022, ngày 25/11/2022, ngày 06/12/2022, ngày 12/12/2022 là 2.220.000.000 (hai tỷ hai trăm hai mươi triệu) đồng. H1 đã giúp sức cho Y chiếm đoạt 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng (trong tổng 1.050.000.000 đồng theo giấy vay tiền đề ngày 12/12/2022).

- Ngày 14/8/2022, Y chiếm đoạt của bà Huỳnh Thị K1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

- Ngày 29/9/2022, Y chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Xuân H4 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng;

- Ngày 30/9/2022, Y chiếm đoạt của bà Quách Thị Cẩm H6 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

- Ngày 04/10/2022, Y chiếm đoạt của bà Đoàn Hồng N1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng;

- Ngày 08/11/2022, Y chiếm đoạt của bà Trần Thị Thu H5 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng;

- Ngày 09/11/2022, Y chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Thanh B 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng;

- Ngày 14/11/2022, Y chiếm đoạt của ông Lê Thanh S 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

- Ngày 19/11/2022, Y chiếm đoạt của ông Nguyễn Thái H3 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;

-Ngày 25/11/2022, Y chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc P1 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng. Ông P1 còn thiếu ông C 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

- Riêng 180.000.000 (một trăm tám mươi triệu) đồng giữa ông Lê Văn C và người tên Trịnh Thị T5, do không có thông tin cá nhân của bà Trịnh Thị T5 để xác minh, làm việc nên không xác định được Y là người chiếm đoạt số tiền này của ông C. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bình Dương tiếp tục xác minh làm rõ.

2. Hành vi lừa đảo của Nguyễn Thị Y đối với ông Thân Văn Đoàn C1 cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Yén có mối quan hệ quen biết ngoài xã hội với bà Trần Thị Thu H5, bà H5 là chị ruột của ông Trần Hoàng Thanh T1. Bà H5 và ông T1 cùng ở chung căn nhà được xây dựng trên thửa đất số Q, tờ bản đồ U tại thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương. Vào tháng 9/2022, bà H5 và ông T1 có nhờ Y tìm giúp người nào có nhu cầu nhận thế chấp GCNQSDĐ để vay số tiền khoảng 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, Y nói với bà H5 và ông T1 là Y có quen với ông Thân Văn Đoàn C1, do ông T1 là người đứng tên thửa đất số Q nên ông T1 đi cùng Y đến gặp ông Đoàn C1 để thế chấp GCNQSDĐ vay tiền, khi nghe Y nói vậy thì bà H5 và ông T1 đồng ý. Ngày 23/9/2022, Y và ông T1 đến gặp ông Đoàn C1, giữa ông Đoàn C1 và ông T1 cùng thống nhất là ông T1 sẽ thế chấp GCNQSDĐ thửa đất số Q cho ông Đoàn C1 để vay 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng, thời hạn vay 01 tháng. Sau đó, ông Đoàn C1 có viết giấy mượn tiền đề ngày 23/9/2022 để ông T1, ông Đoàn Công C2 ký tên, lăn tay xác nhận, Y cũng ký tên, lăn tay xác nhận làm chứng. Do ông T1 không có số tài khoản Ngân hàng nên Y nhận tiền từ ông Đoàn C1 qua số tài khoản 10487652xxxx mở tại Ngân hàng V tên Nguyễn Thị Y 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Sau khi nhận được số tiền này Y có nhờ người Nguyễn Thị Tô U, Bùi Thanh Ngọc H7 (là người làm dịch vụ rút tiền mặt từ Ngân hàng) rút 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng, sau khi trừ đi tiền phí (hiện không nhớ rõ) thì Y thỏa thuận với bà H5 và đưa lại cho bà H5 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, số tiền còn lại Y nói bà H5 để Y giữ lại đóng tiền lãi dần cho ông Đoàn C1 nên H5 đồng ý.

Đến hạn trả nợ, do bà H5 chưa có tiền để trả cho ông Đoàn C1, Y cũng không còn tiền để đóng tiền lãi thay cho bà H5 nên ông Đoàn C1 nói với Y sẽ đưa lại GCNQSDĐ của thửa đất số Q cho Y, để Y dẫn ông T1 đi tìm người khác vay tiền và trả lại tiền cho ông Đoàn C1. Tiếp đó, thông qua người quen giới thiệu thì Y biết ông Nguyễn Minh P3, nhà ở xã P, huyện P1. Ông P3 đồng ý cho ông T1 thế chấp GCNQSDĐ để vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, thời hạn khoảng 03 tháng.

Để xác nhận việc vay tiền thì Y và ông T1 đã gặp ông P3 tại Văn phòng C4 vào ngày 12/10/2022 để ký Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông T1 và ông P3 đối với thửa đất số Q và giấy viết tay xác nhận việc ông T1 vay tiền của ông P3 bằng cách thế chấp thửa đất số Q. Sau khi đã ký xong các giấy tờ thì ông P3 đã chuyển khoản số tiền 950.000.000 (chín trăm năm mươi triệu) đồng cho Y (trừ

đi 50.000.000 đồng tiền lãi tháng đầu). Y thỏa thuận với H5 vay số tiền trên thì H5 đồng ý nên Y đã chuyển khoản 520.000.000 (năm trăm hai mươi triệu) đồng đến số tài khoản tên Lê Ngân G là chồng của bà Nguyễn Thị Bích T, (sinh năm 1989, nơi cư trú: Khu phố I, thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) để thanh toán tiền nợ giữa Y và bà T khoản vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng và chuộc lại GCNQSDĐ do ông Đ1 đứng tên mà trước đó Y đã giao cho bà T giữ từ tháng 7/2022. Y rút 320.000.000 (ba trăm hai mươi triệu) đồng tiền mặt để giao cho H5, còn lại Y dùng để trả nợ và đóng tiền lãi các khoản vay của ông Lê Văn C và những người khác.

Ngày 28/10/2022, bà H5 tiếp tục nhờ Y vay thêm tiền của ông P3 nên Y và ông T1 gặp ông P3 tại quán cà phê Tình Bạn Hữu ở khu vực chợ P4, thị trấn P. Tại đây, ông P3 đồng ý cho ông T1 vay thêm 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, có làm giấy vay mượn tiền giữa hai bên, sau đó ông P3 đã chuyển khoản cho Y 241.000.000 (hai trăm bốn mươi một triệu) đồng, trừ đi 59.000.000 (năm mươi chín triệu) đồng tiền lãi cho tháng sau của hai khoản vay. Tiếp đó, Y rút tiền mặt ra 230.000.000 (hai trăm ba mươi triệu) đồng giao hết cho bà H5 (có lập văn bản để xác nhận).

Lần thứ hai: Lúc này Y đã chuộc GCNQSDĐ tên Huỳnh Văn Đ1 từ ông Lê Văn C về, vì lúc đó ông Lê Văn C muốn lấy lại tiền đã cho Y vay nên Y có nói với ông C là cho Y mượn lại GCNQSDĐ của ông Huỳnh Văn Đ1 để Y đi tìm chỗ khác giúp ông Đ1 vay tiền rồi trả cho ông Lê Văn C. Tiếp đó Y đã đến gặp ông Đoàn C1 và nói rằng ông Huỳnh Văn Đ1 cần tiền để cho vợ đi chữa bệnh nên muốn thế chấp GCNQSDĐ để vay 600.000.000 (sáu trăm triệu) đồng, lãi suất là 5000 đồng/1.000.000 đồng /ngày (tức là tiền lãi mỗi ngày 3.000.000 đồng). Cũng bằng thủ đoạn là Y tự ký tên “Huỳnh Văn Đ1” và lấn tay vào chỗ người vay tiền trên “Giấy mượn tiền đề ngày 03/11/2022” thì ông Đoàn C1 đã tin tưởng và chuyển khoản cho Y 553.000.000 (năm trăm năm mươi ba triệu) đồng (đã trừ đi 47.000.000 đồng tiền lãi). Sau khi có được tiền, Y đã rút tiền mặt ra 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng, số tiền này Y dùng để thanh toán các khoản vay, đóng tiền lãi cho ông Lê Văn C.

Lần thứ ba: Do Y cần tiền để trả nợ nên Y đã nói dối với ông Đoàn C1 là có bà Trương Thị Tuyết B2 quen biết với Y cần vay 800.000.000 (tám trăm triệu) đồng để xây nhà, Y nói ông Đoàn C1 cứ cho Y mượn tiền trước để Y giao cho bà T5 rồi hai ba hôm sau Y sẽ dẫn bà T5 đến để ký giấy mượn tiền. Do ông Đoàn C1 tin tưởng Y nên ông Đoàn C1 đã chuyển khoản cho Y 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng. Khi có được tiền Y đã rút toàn bộ số tiền này trả nợ và đóng tiền lãi các khoản vay mà Y còn thiếu. Đến ngày 02/12/2022 Y tiếp tục được ông Đoàn C1 chuyển khoản thêm 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Y dùng số tiền 70.000.000 (bảy trăm triệu) đồng chuyển khoản trả nợ cho một người quen của Y tên Trần Minh T7, còn 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng Y tiếp tục dùng để trả nợ. Ngày 03/12/2022, Y nhờ bà Đào Ngọc A3 đóng giả là bà Trương Thị T2 đến gặp ông Đoàn C1 để vay thêm

200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và ký giấy mượn tiền với ông Đoàn C1, việc vay mượn tiền giữa ông Đoàn C1 với bà T2 (do Á đóng giả) được thể hiện qua “Giấy mượn tiền đề ngày 03/12/2022”.

Tổng số tiền mà Y đã dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt của ông Thân Văn Đoàn C1 vào các ngày 03/11/2022 và 03/12/2022 là 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Riêng khoản vay 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng giữa ông Đoàn C1 và ông Trần Hoàng Thanh T1 được xác định là giao dịch dân sự.

Vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra gồm: 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CY 133XXX tên Huỳnh Văn Đ1 (đã trả lại cho ông Đ1); 01 (một) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DĐ 568XXX tên Trương Thị T2 (đã trả lại cho bà T2); 01 (một) sổ hộ khẩu số 08035xxxx tên Trương Thị T2 (đã trả lại cho bà T2).

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại yêu cầu bị cáo Y phải bồi thường cụ thể: ông Lê Văn C 2.220.000.000 (hai tỷ hai trăm hai mươi triệu) đồng, bà Huỳnh Thị K1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Xuân H4 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, bà Quách Thị Cẩm H6 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà Đoàn Hồng N1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà Trần Thị Thu H5 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Thanh B 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, ông Lê Thanh S 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông Nguyễn Thái H3 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông Nguyễn Ngọc P1 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và ông Thân Văn Đoàn C1 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Tại Cáo trạng số: 50/CT-VKSBD.P2, ngày 27 tháng 02 năm 2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đã quyết định: truy tố Nguyễn Thị Y về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự; truy tố Trần Thị Nguyệt H1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với Nguyễn Thị Y, Trần Thị Nguyệt H1 và đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự xử phạt Nguyễn Thị Y mức hình phạt từ 15 đến 16 năm tù; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự xử phạt Trần Thị Nguyệt H1 mức hình phạt từ 07 đến 08 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ bồi thường cho các bị hại Lê Văn C 1.920.000.000 (một tỷ chín trăm hai mươi triệu) đồng, Huỳnh Thị K1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Nguyễn Thị Xuân H4 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, Quách Thị Cẩm H6

200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Đoàn Hồng N1 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Trần Thị Thu H5 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, Nguyễn Thị Thanh B 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, Lê Thanh S 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Nguyễn Thái H3 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Nguyễn Ngọc P1 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và ông Thân Văn Đoàn C1 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Y liên đới cùng bị cáo Trần Thị Nguyệt H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Văn C số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng

- *Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Y trình bày lời bào chữa:* Đối với hành vi phạm tội, bị cáo đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình là phù hợp với nội dung cáo trạng đã truy tố, người bào chữa không ý kiến tranh luận. Người bào chữa chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo trình độ nhận thức pháp luật hạn chế, hoàn cảnh gia đình khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo thấp hơn mức đề nghị của Viện kiểm sát.

- Bị cáo Y không bổ sung lời bào chữa.

- Bị cáo Trần Thị Nguyệt H1 có ý kiến tranh luận: Bị cáo chỉ giúp Y vay của ông C số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng là do bị cáo quen biết, thâm tình và trước đây Y có giúp đỡ bị cáo, đối với số tiền 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng Y lấy thêm bị cáo không biết, khi ký xác nhận nợ bị cáo cũng suy nghĩ giúp Y mượn 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng thì ký nhận phần này và Y sẽ trả đầy đủ hết cho ông C, bị cáo không tiêu xài hay được hưởng lợi bất kỳ thứ gì đối với toàn bộ số tiền Y mượn của ông C, mong Hội đồng xét xử xem xét.

- Các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không tranh luận, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết đúng theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát không tranh luận đối đáp.

Lời nói sau cùng của các bị cáo: Các bị cáo mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, các bị cáo thực sự rất ăn năn hối cải, các bị cáo xin lỗi các bị hại, các bị cáo sẽ cố gắng bồi thường cho bị hại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh Bình Dương, Điều tra viên, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo, bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến, khiếu nại về

hành vi quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Y, Trần Thị Nguyệt H1 khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, biên bản hỏi cung bị cáo, lời khai bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Bị cáo Nguyễn Thị Y không phải là chủ sử dụng quyền sử dụng đất số CY 133XXX (thửa đất số W, tờ bản đồ số Q tại thị trấn P, huyện P1, tỉnh Bình Dương) cấp cho ông Huỳnh Văn Đ1, Y có được GCNQSD đất nêu trên là do bà Huỳnh Tuyết N2 (con ông Đ1) giao cho Y để nhờ làm các thủ tục tách thửa, sang tên. Y không thực hiện theo thỏa thuận với bà N2 mà sử dụng GCNQSDĐ của ông Đ1 đến gặp bị hại Lê Văn C, nói với ông C là ông Đ1 cần thế chấp GCNQSDĐ để vay 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng, do ông Đ1 già yếu không đến nhà ông C để ký giấy vay tiền được nên Y sẽ cầm giấy vay tiền về đưa cho ông Đ1 ký tên xác nhận, thực tế là Y tự ký tên “Huỳnh Văn Đ1”, lấn tay vào bên vay tiền. Ông Lê Văn C tin tưởng người mượn tiền là ông Đ1 nên đã giao 900.000.000 (chín trăm triệu) đồng cho Y. Số tiền này Y dùng trả nợ và tiêu xài cá nhân hết, để tiếp tục tạo lòng tin ông C, Y đã nhờ Đào Ngọc A3 đến tự nhận là bà Trần Thúy P2 – là con dâu ông Đ1 để xác nhận gia hạn trả nợ.

Tương tự, Y có quen biết với bà Trương Thị T2, bà T2 nhờ Y lập thủ tục thế chấp thửa đất số R, tờ bản đồ số U, tại xã V, huyện P1, tỉnh Bình Dương do bà T2 đứng tên GCNQSDĐ số ĐĐ 568XXX do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất huyện P1 cấp ngày 18/4/2022 để vay Ngân hàng, Y đồng ý giúp bà T2. Bà T2 đã tin tưởng giao cho Y GCNQSDĐ cùng sổ hộ khẩu của bà T2. Sau khi nhận GCNQSDĐ, Y đã nhờ Trần Thị Nguyệt H1 giúp Y đến gặp ông C và giới thiệu H1 là Trương Thị T2 để vay 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, H1 đồng ý, sau khi ông C giao tiền cho H1, H1 giao lại cho Y. Sau đó, Y nhiều lần một mình đến gặp ông C và nói là bà T2 cần tiền nên nói Y đến gặp ông C để vay thêm, ông C đồng ý, tổng số tiền mà Y nhiều lần nhận thêm từ ông C là 750.000.000 (bảy trăm năm mươi triệu) đồng. Tổng cộng Y nhận của ông C 1.050.000.000 (một tỷ năm mươi triệu) đồng.

Y còn đưa ra thông tin gian dối Y cần tiền cho việc kinh doanh nên đã nhờ các bị hại đứng ra vay giúp, sau khi nhận tiền vay từ ông C thì giao lại cho Y. Y nói với các bị hại là đã trả đầy đủ cho ông C theo giấy mượn tiền và đã xé bỏ các giấy mượn tiền, cụ thể: bà Huỳnh Thị K1 vay của ông C 200.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị Xuân H4 vay của ông C 150.000.000 đồng, bà Quách Thị Cẩm H6 vay của ông C 200.000.000 đồng; bà Đoàn Hồng N1 vay của ông C 200.000.000 đồng; bà Trần Thị Thu H5 vay của ông C 60.000.000 đồng; của bà Nguyễn Thị Thanh B vay của ông

C 30.000.000 đồng; ông Lê Thanh S vay của ông C 100.000.000 đồng; ông Nguyễn Thái H3 vay của ông Lê Văn C 100.000.000 đồng; ông Nguyễn Ngọc P1 vay của ông Lê Văn C 120.000.000 đồng. Y cũng sử dụng GCNQSDĐ mang tên Trương Thị T2 và nhờ Đào Ngọc A3 đến đóng giả bà T2 để vay của ông Thân Văn Đoàn C1 số tiền 1.600.000.000 đồng và tiêu xài cá nhân. Tổng số tiền Y chiếm đoạt của các bị hại là 4.980.000.000 (bốn tỷ chín trăm tám mươi triệu) đồng.

Hành vi của bị cáo Y đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của các bị hại với tổng số tiền chiếm đoạt là 4.980.000.000 (bốn tỷ chín trăm tám mươi triệu) đồng, bị cáo Y đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Do vậy, hành vi của bị cáo đã hội đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Trần Thị Nguyệt H1 đã giúp sức cho Nguyễn Thị Y (đóng giả bà Trương Thị T2) chiếm đoạt của ông Lê Văn C số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng, đồng phạm với bị cáo Y. Hành vi của Trần Thị Nguyệt H1 đã hội đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Cáo trạng Viện kiểm sát truy tố các bị cáo với tội danh, điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh trật tự tại nơi xảy ra vụ án. Về nhận thức, các bị cáo nhận thức rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi các bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Bình Dương, tội phạm xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản với số tiền lớn ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Do vậy, cần xử phạt các bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện tội phạm nhằm có tác dụng giáo dục, trừng trị đối với các bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Nguyễn Thị Y thực hiện hành vi phạm tội nhiều lần, là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[5] Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình nên Hội đồng xét xử xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[6] Đối chiếu với các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, tính chất, mức độ hành vi phạm tội cũng như nhân thân của các bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy, hình phạt Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, ông Lê Văn C, bà Huỳnh Ngọc K yêu cầu bị cáo Y, H1 phải hoàn trả số tiền 2.220.000.000 (hai tỷ hai trăm hai mươi triệu) đồng; bà Huỳnh Thị K1 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Xuân H4 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, bà Quách Thị Cẩm H6 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà Đoàn Hồng N1 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà Trần Thị Thu H5 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, bà Nguyễn Thị Thanh B yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, ông Lê Thanh S yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông Nguyễn Thái H3 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, ông Nguyễn Ngọc P1 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và ông Thân Văn Đoàn C1 yêu cầu bị cáo Y phải hoàn trả số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Tại phiên tòa bị cáo Y đồng ý hoàn trả tiền theo yêu cầu của các bị hại, bị cáo H1 đồng ý liên đới cùng bị cáo Y hoàn trả số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng cho ông Lê Văn C, bà Huỳnh Ngọc K nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với quan hệ vay tiền giữa ông Lê Văn C, bà Huỳnh Ngọc K với các ông, bà Huỳnh Thị K1, Nguyễn Thị Xuân H4, Quách Thị Cẩm H6, Đoàn H, Nguyễn Thị Thanh B, Lê Thanh S, Nguyễn Thái H3, Nguyễn Ngọc P1, Trần Thị Thu H5 là quan hệ dân sự, ông C, bà K có quyền khởi kiện tranh chấp dân sự khi có yêu cầu.

[8] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra đã xử lý trả lại cho các bị hại nên không xem xét, giải quyết.

[9] Về án phí sơ thẩm: Các bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Y, Trần Thị Nguyệt H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

1. Về trách nhiệm hình sự:

1.1 Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Y 15 (mười lăm) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 14 tháng 02 năm 2023.

1.2 Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt: Bị cáo Trần Thị Nguyệt H1 07 (bảy) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày ngày 11 tháng 12 năm 2023.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Y có nghĩa vụ hoàn trả cho các bị hại Lê Văn C, Huỳnh Ngọc K số tiền 1.920.000.000 (một tỷ chín trăm hai mươi triệu) đồng, Huỳnh Thị K1 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Nguyễn Thị Xuân H4 số tiền 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng, Quách Thị Cẩm H6 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Đoàn Hồng N1 số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, Trần Thị Thu H5 số tiền 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng, Nguyễn Thị Thanh B số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng, Lê Thanh S số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Nguyễn Thái H3 số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng, Nguyễn Ngọc P1 số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu) đồng và ông Thân Văn Đoàn C1 số tiền 1.600.000.000 (một tỷ sáu trăm triệu) đồng.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Y liên đới cùng bị cáo Trần Thị Nguyệt H1 có nghĩa vụ hoàn trả cho Lê Văn C, Huỳnh Ngọc K số tiền 300.000.000 (ba trăm triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có Đln yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Án phí sơ thẩm: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Y phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 112.980.000 (một trăm mười hai triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bị cáo Trần Thị Nguyệt H1 phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- Phòng PC01 - Công an tỉnh Bình Dương (2);
- Phòng PV06 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (16);
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo cư trú (02);
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương (04);
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và Thi hành án (06);
- Bị cáo (02)
- Lưu: hồ sơ vụ án, NTS, 42.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Sang